TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/DS-ST
Ngày: 06 tháng 5 năm 2019
V/v "*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Chuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Vượng

2. Bà Hoàng Thị Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo là Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B *tham gia phiên tòa:* Ông Đặng Đức Hùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2019/TLST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2019 về việc "*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2019/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1968. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Ông Đỗ Xuân Q, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1976. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Trước, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Vũ Thị H, sinh năm 1972. (Có đơn xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/02/2019, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì nguyên đơn là ông Đỗ Văn T trình bày: Giữa gia đình ông với vợ chồng ông Đỗ Xuân Q bà Nguyễn Thị T1 là quan hệ làng xóm láng giềng, không có họ hàng gì. Vợ chồng ông Q có vay của vợ chồng ông tổng số tiền 290.000.000 đồng, các lần vay cụ thể:

- Ngày 14/02/2018 vay số tiền 240.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 14/3/2018.

- Ngày 02/12/2018 vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 02/02/2019.

Các lần vay tiền đều được lập thành văn bản, có chữ ký nhận của ông Đỗ Xuân Q và bà Nguyễn Thị T1. Các khoản vay không có lãi. Vì là hàng xóm nên hỗ trợ để vợ chồng ông Q lấy vốn làm ăn. Đã hết thời hạn vay, vợ chồng ông đến đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông Q bà T1 không thu xếp trả nợ cho vợ chồng ông. Nay vợ chồng ông yêu cầu vợ chồng ông Q bà T1 trả tổng số tiền 290.000.000 đồng. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác. Ông Q bà T1 đề nghị được trả dần thì ông không đồng ý.

* Bị đơn là ông Đỗ Xuân Q trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Giữa gia đình ông với vợ chồng ông Đỗ Văn T và bà Vũ Thị H là quan hệ làng xóm láng giềng, không có họ hàng gì.

- Ngày 14/02/2018, vợ ông là bà Nguyễn Thị T1 có vay của vợ chồng ông T bà H số tiền 240.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 14/3/2018. Mục đích vay để làm gì thì ông không nắm được, nhưng do là hàng xóm nên ông cũng đứng ra nhận nợ cùng với vợ là bà Nguyễn Thị T1.

- Ngày 02/12/2018, vợ chồng ông có vay của vợ chồng ông T bà H số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 02/02/2019. Mục đích vay để lấy tiền làm ăn, buôn bán.

Các lần vay tiền đều được lập thành văn bản, có chữ ký nhận của ông và vợ là bà Nguyễn Thị T1. Đối với khoản vay 50.000.000 đồng, từ khi vay đến nay vợ chồng ông chưa trả được cho vợ chồng ông T khoản tiền lãi nào. Đối với khoản vay 240.000.000 đồng, lãi suất bao nhiêu thì ông không nắm được, ông cũng

không biết vợ ông đã trả khoản tiền lãi nào cho vợ chồng ông T hay chưa. Còn bản thân ông cũng không trả được khoản tiền lãi nào của số tiền 240.000.000 đồng cho vợ chồng ông T.

Nay vợ chồng ông T bà H yêu cầu vợ chồng ông trả tổng số tiền 290.000.000 đồng, ông đồng ý trả cho vợ chồng ông T nhưng do điều kiện làm ăn khó khăn nên đề nghị được trả dần.

* Bị đơn là bà Nguyễn Thị T1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Bà nhất trí với lời trình bày của chồng bà là ông Đỗ Xuân Q, ông Q trình bày như vậy là đúng. Đối với khoản vay 240.000.000đồng, mục đích vay là để cho người khác vay lại, trong giấy vay không thể hiện về lãi suất mà chỉ thỏa thuận lãi miệng khoảng 2.000 đồng - 3.000đồng/1 triệu/ 1 ngày. Thực tế, do làm ăn khó khăn thì ông T không yêu cầu vợ chồng bà phải trả tiền lãi. Từ khi vay hai khoản tiền trên đến nay, bà chưa trả được cho vợ chồng ông T được khoản tiền nào.

Nay vợ chồng ông T khởi kiện đòi vợ chồng bà số tiền 290.000.000 đồng, bà xác định có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông T nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn nên đề nghị được trả dần.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị H trình bày trong quá trình giải quyết vụ án: Giữa gia đình bà với vợ chồng ông Đỗ Xuân Q bà Nguyễn Thị T1 là quan hệ làng xóm láng giềng, không có họ hàng gì. Vợ chồng ông Q có vay của vợ chồng bà tổng số tiền 290.000.000 đồng, các lần vay:

- Ngày 14/02/2018 vay số tiền 240.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 14/3/2018.

- Ngày 02/12/2018 vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 02/02/2019.

Các lần vay tiền đều được lập thành văn bản, có chữ ký nhận của ông Đỗ Xuân Q và bà Nguyễn Thị T1. Các khoản vay không có lãi. Vì là hàng xóm nên vợ chồng bà hỗ trợ để lấy vốn làm ăn. Đã hết thời hạn vay, vợ chồng bà đến đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông Q bà T1 không thu xếp trả. Nay vợ chồng bà yêu cầu vợ chồng ông Q bà T1 trả tổng số tiền 290.000.000 đồng. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 147 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 463, Điều 466 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

+ Buộc ông Đỗ Xuân Q và bà Nguyễn Thị T1 trả ông Đỗ Văn T và bà Vũ Thị H tổng số tiền 290.000.000 đồng.

+ Về án phí: Ông Đỗ Xuân Q và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 14.500.000 đồng án phí DSST.

Hoàn trả ông Đỗ Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]- Về việc vắng mặt của người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bà H.

[2]- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Đỗ Văn T và bà Vũ Thị H yêu cầu ông Đỗ Xuân Q và bà Nguyễn Thị T1 trả khoản tiền vay là 290.000.000 đồng thì xác định ông T, bà H là người cho vay tiền, ông Q và bà T1 là người vay tiền. Các bên có giao kết bằng văn bản (Giấy biên nhận vay tiền), ghi rõ số lượng tiền nên xác định đây là Hợp đồng vay tài sản (theo điều 463 của Bộ luật Dân sự). Khi có tranh chấp nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết, xác định đây là "*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*".

Quan hệ giữa các bên là quan hệ dân sự giữa cá nhân với cá nhân, các bên đã không tự giải quyết được khi có tranh chấp phát sinh, nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện theo thủ tục tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú ở địa bàn thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 26; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]- Về thời hiệu khởi kiện: Các bên không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4]- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông Đỗ Văn T và bà Vũ Thị H yêu cầu ông Đỗ Xuân Q và bà Nguyễn Thị T1 trả tổng số tiền vay là 290.000.000 đồng thì thấy: Theo lời trình bày của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ thì xác định có việc ông Q và bà T1 vay của ông T và bà H tổng số tiền 290.000.000 đồng. Ông Q và bà T1 đồng ý trả số tiền này theo yêu cầu của ông T và bà H. Do vậy, xác định yêu cầu ông Q và bà T1 trả số tiền 290.000.000 đồng của ông T và bà H là có căn cứ và cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Về tiền lãi: Ông T và bà H không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5]- Về án phí:

+ Ông Đỗ Xuân Q và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

+ Hoàn trả cho ông Đỗ Văn T số tiền tạm ứng án đã nộp do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Buộc ông Đỗ Xuân Q và bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho ông Đỗ Văn T và bà Vũ Thị H tổng số tiền 290.000.000 đồng (*Hai trăm chín mươi triệu đồng*).

2. Về án phí:

- Ông Đỗ Xuân Q và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 14.500.000 đồng án phí DSST.

- Hoàn trả ông Đỗ Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.250.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0000275 ngày 28/02/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND. TP B,
- CCTHADS TP. B.
- Các đương sự,
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa

Phạm Thị Chuyền